

Số: 174/TM-YHB
V/v mời báo giá hoá chất
xét nghiệm năm 2024-2025 của
Viện Y học biển

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Viện Y học biển có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hoá chất xét nghiệm năm 2024-2025 của Viện Y học biển, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Y học biển
Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Trần Thị Thu Trang - Phó trưởng khoa Dược

Điện thoại: 0982.276559 hoặc 0225.3519687 (nhánh 411)

Email: khoaduoc@vinimam.org.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư, Viện Y học biển
- Hoặc nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Viện Y học biển (Kèm file điện tử qua email: khoaduoc@vinimam.org.vn)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 25 tháng 04 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 10 tháng 05 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm.

2. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Báo giá theo mẫu tại Phụ lục 2 đính kèm.
- Catalog, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết của hàng hoá (nếu có).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của Viện Y học biển (để công khai);
- Lưu: VT, TCKT, KD.

Y VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
Y HỌC BIỂN
BỘ Y TẾ
PGS.TS Trần Thị Quỳnh Chi

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Công văn số 174/VTM-YHB ngày 24 tháng 04 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
I Hoá chất xét nghiệm cho máy khí máu				
1	Hoá chất chạy mẫu Full + CO-OX + Lactate 400 Test	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên hệ thống Rapidpoint 500 đóng gói cartridge công suất 400 test. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và neonatal bilirubin. Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	Hộp	20
2	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Hộp	15
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	01
II Hoá chất xét nghiệm cho máy dị nguyên				
1	Bộ hóa chất tìm dị nguyên gây dị ứng (64 loại)	Phân tích immunoblot dùng để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu gây dị ứng trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Số lượng dị nguyên: 64 dị nguyên Sử dụng được cho máy Q-smart (Hoặc tương đương)	Test	900
III Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động VIDAS				
1	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TG	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng kỹ thuật xét	Hộp	10

		nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme (ELFA).		
2	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật ELFA (Phương pháp Enzym có gắn huỳnh quang)	Hộp	15
3	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	12
4	Bộ xét nghiệm định lượng CEA (S)	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	14
5	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme)	Hộp	34
6	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer	Xét nghiệm định lượng sản phẩm phân hủy fibrin (FbDP) trong huyết tương người (natri citrate) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme)	Hộp	4
7	Bộ xét nghiệm định lượng Ferritin	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét Nghiệm Huỳnh Quang Liên Kết Enzyme)	Hộp	15
8	Bộ xét nghiệm định lượng FT3	Xét nghiệm định lượng triiodothyronin tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp	3
9	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp	60
10	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	40
11	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP2	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoặc huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	10
12	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp	54



IV	Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II			
1	Lumipulse G AFP-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-AFP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: kháng thể đơn dòng anti-AFP đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,0\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,075 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x14 tests/ Hộp</p>	Hộp	17
2	Lumipulse G AFP-N Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP-N</p> <p>2. Chất lượng/thành phần: Chứa NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1
3	Lumipulse G Substrate Solution for G600II	<p>1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x50 mL/Hộp</p>	Hộp	12
4	Lumipulse G Specimen Diluent1 for 600II	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4x80 mL/Hộp</p>	Hộp	11
5	Lumipulse G Wash Solution	<p>1. Chức năng/công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc</p>	Hộp	30

		<p>thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x1000 mL</p>		
6	Lumipulse G C-Peptide Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-C-peptide, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-C-peptide đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,02-30 ng/mL; Độ chính xác $\leq 5,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0109 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0109 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong khoảng 0,57-30,00 ng/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	3
7	Lumipulse G C-Peptide Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Peptide</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1
8	Lumipulse G CYFRA Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh người.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: 0,5-100 ng/mL; Độ chính xác $\leq 4,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,320 ng/mL; Tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p>	Hộp	15

		5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp		
9	Lumipulse G CYFRA Calibrators set	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4x4x0,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
10	Lumipulse G TSH IFCC Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>2. Chất liệu/nồng độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng TSH của người, chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/Tris. Dung dịch này chứa gelatin và chuyển thành gel ở 15°C trở xuống. Chất bảo quản: natri azide - Dung dịch kháng thể đánh dấu bằng enzym: Chứa kháng thể đơn dòng TSH kháng người đánh dấu bằng phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/MES. Chất bảo quản: natri azide <p>3. Giới hạn đo: 0.007-200.000 μIU/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	13
11	Lumipulse G TSH IFCC Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong natri clorua trong đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azide</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
12	Lumipulse G PSA- N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-PSA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-PSA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid 	Hộp	47

		<p>3. Ngưỡng đo: 0,010 - 100 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) 0,00665ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) 0,00665 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>		
13	Lumipulse G PSA-N Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
14	Lumipulse G CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA19-9, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 đánh dấu ALP và chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 2-500 U/mL; Độ chính xác $\leq 3,4\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,894 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,894 U/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 3,0-500 U/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	13
15	Lumipulse G CA19-9-N Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA19-9</p> <p>2. Chất liệu/ Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
16	Lumipulse G FT4-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất lượng/thành phần: - Dung dịch hạt phủ T3: Chứa các hạt phủ T3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</p>	Hộp	13

		<p>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T4 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,1-10 ng/dL; Độ chính xác $\leq 4,3\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0789 ng/dL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0789 ng/dL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/ Hộp</p>		
17	Lumipulse G IgE Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>1) Dung dịch hạt phủ kháng thể (Dạng lỏng khi sử dụng, 250 μL/kít xét nghiệm) Chứa 150 μg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti- IgE, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>2) Dung dịch kháng thể liên kết Enzyme (Dạng lỏng, 350 μL/ kít xét nghiệm) Chứa 0,05 μg/mL phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein đánh dấu kháng thể đơn dòng anti - IgE (chuột) , chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 1-1500 IU/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	34
18	Lumipulse G IgE Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa máy LUMIPULSE G nhằm định lượng kháng thể IgE trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Dạng lỏng, chứa 2 M NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
19	Lumipulse G FT3-III Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p>	Hộp	18

		<p>2. Chất liệu/ Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; Độ chính xác $\leq 3\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,43 pg/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/ Hộp</p>		
20	Lumipulse G FT3-III Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1
21	Lumipulse G CEA-N Immunoreaction Cartridges (3x14 test)	<p>1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CEA, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CEA đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,096 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,096 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 4,2-200 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	9
22	Lumipulse G CEA-N Calibrators	<p>1. Chức năng/ Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản:</p>	Hộp	1

27	Lumipulse G BHCG Immunoreaction Cartridges 3x14 test	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-βHCG, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-βHCG đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL; Độ chính xác $\leq 5,0\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,539 mIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,539 mIU/mL; Tuyến tính trong khoảng 9,2-1000 mIU/mL</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>	Hộp	3
28	Lumipulse G Beta HCG Calibrators 1x2 Conc	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG)</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
29	Lumipulse G FT4- N Calibrators 1*3 Conc	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4)</p> <p>2. Chất lượng/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp</p>	Hộp	1
30	Lumipulse G CA15-3 Immunoreaction Cartridges set (3x14 test)	<p>1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA15-3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA15-3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất 	Hộp	6

		<p>bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 2-400 U/mL; Tuyến tính trong khoảng 2,8-400 U/mL; Độ chính xác \leq 5,1%</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p>		
31	Lumipulse G CA15-3 Calibrators	<p>1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA15-3</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x2x1,5 mL/Hộp</p>	Hộp	1
32	Soda Lime for Lumipulse system 2 tubes	<p>1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch cơ chất</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Ca(OH)₂: 80-85%, NaOH:1-5%, KOH: 1-5%</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x2 ống/Hộp</p>	Hộp	6
33	Đầu côn nhựa để hút mẫu dùng cho máy G600II - Sampling tips	Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm	Hộp	27
34	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 1	QC cho các xét nghiệm sau: BNP, CK-MB Isoenzyme, CRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T	Lọ	2
35	Liquichek Cardiac Markers Plus Control, Level 2	QC cho các xét nghiệm sau: BNP, CK-MB Isoenzyme, CRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T	Lọ	2

Tổng: 51 khoản



PHỤ LỤC 2: BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 74/TM-YHB ngày 24 tháng 04 năm 2024)

TÊN NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Kính gửi: Viện Y học biển

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Y học biển, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là tên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các sản phẩm như sau:

1. Báo giá cho các sản phẩm và dịch vụ liên quan:

ST T	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại của sản phẩm báo giá	Ký mã hiệu sản phẩm	Thông số kỹ thuật chi tiết	Phân loại TTBYT	Số lưu hành	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Sản phẩm A													
2	Sản phẩm B													
n	...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: \geq 180 ngày kể từ ngày ký.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

